

**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**

(Kèm theo Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 31/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

*ĐVT: đồng*

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                              | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.2                                         | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                  | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                                                        | 39.900                         | 39.900                                  |                                                                                         |
| 2   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.54                                        | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyin mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)       | 14.100                         | 14.100                                  |                                                                                         |
| 3   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.65                                        | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                         | Bóp bóng ambu qua mặt nạ                                                                                               | 248.500                        | 248.500                                 |                                                                                         |
| 4   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.85                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                         | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                               | 32.900                         | 32.900                                  |                                                                                         |
| 5   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.86                                        | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                                                                       | 27.500                         | 27.500                                  | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                            |
| 6   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.156                                       | Điều trị bằng oxy cao áp                                                                                         | Điều trị bằng oxy cao áp                                                                                               | 285.400                        | 285.400                                 |                                                                                         |
| 7   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.157                                       | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                                  | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                                                        | 58.400                         | 58.400                                  |                                                                                         |
| 8   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.158                                       | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                            | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                                                                  | 532.500                        | 532.500                                 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                         |
| 9   | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.160                                       | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                                 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                                                       | 101.800                        | 101.800                                 |                                                                                         |
| 10  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.165                                       | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                       | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                                             | 230.500                        | 230.500                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                  |
| 11  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.216                                       | Đặt ống thông dạ dày                                                                                             | Đặt ống thông dạ dày                                                                                                   | 101.800                        | 101.800                                 |                                                                                         |
| 12  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.221                                       | Thụt tháo                                                                                                        | Thụt tháo                                                                                                              | 92.400                         | 92.400                                  |                                                                                         |
| 13  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.247                                       | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                                            | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                                                  | 2.310.600                      | 2.310.600                               | Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt) |
| 14  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.267                                       | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                                              | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600                        | 148.600                                 |                                                                                         |
| 15  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.267                                       | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                                              | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]      | 193.600                        | 193.600                                 |                                                                                         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                             | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.267                                       | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)          | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600                        | 275.600                                 |                                                                                            |
| 17  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.281                                       | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)           | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                                                    | 16.000                         | 16.000                                  |                                                                                            |
| 18  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.284                                       | Định nhóm máu tại giường                                     | Định nhóm máu tại giường                                                                              | 42.100                         | 42.100                                  |                                                                                            |
| 19  | 01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC           | 1.285                                       | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                         | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                                                  | 13.600                         | 13.600                                  |                                                                                            |
| 20  | 02. NỘI KHOA                               | 1.156                                       | Điều trị bằng oxy cao áp                                     | Điều trị bằng oxy cao áp                                                                              | 285.400                        | 285.400                                 |                                                                                            |
| 21  | 02. NỘI KHOA                               | 2.32                                        | Khí dung thuốc giãn phế quản                                 | Khí dung thuốc giãn phế quản                                                                          | 27.500                         | 27.500                                  | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                               |
| 22  | 02. NỘI KHOA                               | 2.58                                        | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản        | Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản                                                 | 112.300                        | 112.300                                 |                                                                                            |
| 23  | 02. NỘI KHOA                               | 1.85                                        | Vận động trị liệu hô hấp                                     | Vận động trị liệu hô hấp                                                                              | 32.900                         | 32.900                                  |                                                                                            |
| 24  | 02. NỘI KHOA                               | 2.85                                        | Điện tim thường                                              | Điện tim thường                                                                                       | 39.900                         | 39.900                                  |                                                                                            |
| 25  | 02. NỘI KHOA                               | 2.88                                        | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                   | Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch                                                            | 2.157.100                      | 2.157.100                               | Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.                  |
| 26  | 02. NỘI KHOA                               | 2.112                                       | Siêu âm doppler mạch máu                                     | Siêu âm doppler mạch máu                                                                              | 252.300                        | 252.300                                 |                                                                                            |
| 27  | 02. NỘI KHOA                               | 2.113                                       | Siêu âm doppler tim                                          | Siêu âm doppler tim                                                                                   | 252.300                        | 252.300                                 |                                                                                            |
| 28  | 02. NỘI KHOA                               | 2.116                                       | Siêu âm tim 4D                                               | Siêu âm tim 4D                                                                                        | 486.300                        | 486.300                                 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. |
| 29  | 02. NỘI KHOA                               | 2.150                                       | Hút đờm hầu họng                                             | Hút đờm hầu họng                                                                                      | 14.100                         | 14.100                                  |                                                                                            |
| 30  | 02. NỘI KHOA                               | 2.163                                       | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                                         | 148.600                        | 148.600                                 |                                                                                            |
| 31  | 02. NỘI KHOA                               | 2.166                                       | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)                                          | 64.900                         | 64.900                                  |                                                                                            |
| 32  | 02. NỘI KHOA                               | 2.188                                       | Đặt sonde bàng quang                                         | Đặt sonde bàng quang                                                                                  | 101.800                        | 101.800                                 |                                                                                            |
| 33  | 02. NỘI KHOA                               | 2.211                                       | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                              | Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu                                                                       | 273.500                        | 273.500                                 |                                                                                            |
| 34  | 02. NỘI KHOA                               | 1.165                                       | Rửa bàng quang lấy máu cục                                   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                                            | 230.500                        | 230.500                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                     |
| 35  | 02. NỘI KHOA                               | 2.233                                       | Rửa bàng quang                                               | Rửa bàng quang                                                                                        | 230.500                        | 230.500                                 | Chưa bao gồm hóa chất.                                                                     |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                  |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| 36  | 02. NỘI KHOA                               | 1.216                                       | Đặt ống thông dạ dày                                           | Đặt ống thông dạ dày                                           | 101.800                        | 101.800                                 |                          |
| 37  | 02. NỘI KHOA                               | 2.273                                       | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ           | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ           | 283.800                        | 283.800                                 |                          |
| 38  | 02. NỘI KHOA                               | 2.292                                       | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su | 283.800                        | 283.800                                 |                          |
| 39  | 02. NỘI KHOA                               | 2.297                                       | Nội soi hậu môn ống cứng                                       | Nội soi hậu môn ống cứng                                       | 169.500                        | 169.500                                 |                          |
| 40  | 02. NỘI KHOA                               | 2.303                                       | Nội soi siêu âm trực tràng                                     | Nội soi siêu âm trực tràng                                     | 1.196.400                      | 1.196.400                               |                          |
| 41  | 02. NỘI KHOA                               | 2.314                                       | Siêu âm ổ bụng                                                 | Siêu âm ổ bụng                                                 | 58.600                         | 58.600                                  |                          |
| 42  | 02. NỘI KHOA                               | 2.315                                       | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                            | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan                            | 252.300                        | 252.300                                 |                          |
| 43  | 02. NỘI KHOA                               | 2.316                                       | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng | 252.300                        | 252.300                                 |                          |
| 44  | 02. NỘI KHOA                               | 2.338                                       | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                              | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                              | 92.400                         | 92.400                                  |                          |
| 45  | 02. NỘI KHOA                               | 2.339                                       | Thụt tháo phân                                                 | Thụt tháo phân                                                 | 92.400                         | 92.400                                  |                          |
| 46  | 02. NỘI KHOA                               | 2.349                                       | Hút dịch khớp gối                                              | Hút dịch khớp gối                                              | 129.600                        | 129.600                                 |                          |
| 47  | 02. NỘI KHOA                               | 2.353                                       | Hút dịch khớp khuỷu                                            | Hút dịch khớp khuỷu                                            | 129.600                        | 129.600                                 |                          |
| 48  | 02. NỘI KHOA                               | 2.357                                       | Hút dịch khớp cổ tay                                           | Hút dịch khớp cổ tay                                           | 129.600                        | 129.600                                 |                          |
| 49  | 02. NỘI KHOA                               | 2.359                                       | Hút dịch khớp vai                                              | Hút dịch khớp vai                                              | 129.600                        | 129.600                                 |                          |
| 50  | 02. NỘI KHOA                               | 2.363                                       | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                      | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm                                      | 126.700                        | 126.700                                 |                          |
| 51  | 02. NỘI KHOA                               | 2.373                                       | Siêu âm khớp (một vị trí)                                      | Siêu âm khớp (một vị trí)                                      | 58.600                         | 58.600                                  |                          |
| 52  | 02. NỘI KHOA                               | 2.374                                       | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                  | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                  | 58.600                         | 58.600                                  |                          |
| 53  | 02. NỘI KHOA                               | 2.381                                       | Tiêm khớp gối                                                  | Tiêm khớp gối                                                  | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 54  | 02. NỘI KHOA                               | 2.382                                       | Tiêm khớp háng                                                 | Tiêm khớp háng                                                 | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 55  | 02. NỘI KHOA                               | 2.383                                       | Tiêm khớp cổ chân                                              | Tiêm khớp cổ chân                                              | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 56  | 02. NỘI KHOA                               | 2.384                                       | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 57  | 02. NỘI KHOA                               | 2.385                                       | Tiêm khớp cổ tay                                               | Tiêm khớp cổ tay                                               | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 58  | 02. NỘI KHOA                               | 2.386                                       | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 59  | 02. NỘI KHOA                               | 2.387                                       | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 60  | 02. NỘI KHOA                               | 2.388                                       | Tiêm khớp khuỷu tay                                            | Tiêm khớp khuỷu tay                                            | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 61  | 02. NỘI KHOA                               | 2.389                                       | Tiêm khớp vai                                                  | Tiêm khớp vai                                                  | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 62  | 02. NỘI KHOA                               | 2.390                                       | Tiêm khớp ức đòn                                               | Tiêm khớp ức đòn                                               | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 63  | 02. NỘI KHOA                               | 2.391                                       | Tiêm khớp ức - sườn                                            | Tiêm khớp ức - sườn                                            | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 64  | 02. NỘI KHOA                               | 2.392                                       | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                     | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                                     | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 65  | 02. NỘI KHOA                               | 2.396                                       | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                               | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                               | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 66  | 02. NỘI KHOA                               | 2.397                                       | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay               | Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay               | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 67  | 02. NỘI KHOA                               | 2.398                                       | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                             | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                                             | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 68  | 02. NỘI KHOA                               | 2.399                                       | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                    | Tiêm hội chứng DeQuervain                                                    | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 69  | 02. NỘI KHOA                               | 2.400                                       | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                              | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                              | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 70  | 02. NỘI KHOA                               | 2.401                                       | Tiêm gân gấp ngón tay                                                        | Tiêm gân gấp ngón tay                                                        | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 71  | 02. NỘI KHOA                               | 2.402                                       | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                    | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                                    | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 72  | 02. NỘI KHOA                               | 2.403                                       | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                          | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)                          | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 73  | 02. NỘI KHOA                               | 2.404                                       | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                               | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                               | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 74  | 02. NỘI KHOA                               | 2.405                                       | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                                   | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                                   | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 75  | 02. NỘI KHOA                               | 2.406                                       | Tiêm gân gót                                                                 | Tiêm gân gót                                                                 | 104.400                        | 104.400                                 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                                    |
| 76  | 03. NHI KHOA                               | 3.19                                        | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục                                | 215.800                        | 215.800                                 |                                                                                             |
| 77  | 03. NHI KHOA                               | 3.43                                        | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                             | Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu                                             | 252.300                        | 252.300                                 |                                                                                             |
| 78  | 03. NHI KHOA                               | 1.2                                         | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                              | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                              | 39.900                         | 39.900                                  |                                                                                             |
| 79  | 03. NHI KHOA                               | 3.76                                        | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100                         | 14.100                                  |                                                                                             |
| 80  | 03. NHI KHOA                               | 3.89                                        | Khí dung thuốc cấp cứu                                                       | Khí dung thuốc cấp cứu                                                       | 27.500                         | 27.500                                  | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                                |
| 81  | 03. NHI KHOA                               | 3.91                                        | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                           | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                           | 373.600                        | 373.600                                 |                                                                                             |
| 82  | 03. NHI KHOA                               | 3.102                                       | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                      | Chăm sóc lỗ mở khí quản                                                      | 64.300                         | 64.300                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 83  | 03. NHI KHOA                               | 1.157                                       | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                              | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                              | 58.400                         | 58.400                                  |                                                                                             |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                                                     |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 84  | 03. NHI KHOA                               | 3.113                                       | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                    | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                            | 532.500                        | 532.500                                 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                             |
| 85  | 03. NHI KHOA                               | 3.133                                       | Thông tiểu                                        | Thông tiểu                                                | 101.800                        | 101.800                                 |                                                             |
| 86  | 03. NHI KHOA                               | 1.216                                       | Đặt ống thông dạ dày                              | Đặt ống thông dạ dày                                      | 101.800                        | 101.800                                 |                                                             |
| 87  | 03. NHI KHOA                               | 3.191                                       | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường          | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường                  | 16.000                         | 16.000                                  |                                                             |
| 88  | 03. NHI KHOA                               | 3.271                                       | Từ châm                                           | Từ châm [nhĩ]                                             | 83.300                         | 83.300                                  |                                                             |
| 89  | 03. NHI KHOA                               | 3.272                                       | Laser châm                                        | Laser châm                                                | 52.100                         | 52.100                                  |                                                             |
| 90  | 03. NHI KHOA                               | 3.273                                       | Mai hoa châm                                      | Mai hoa châm                                              | 83.300                         | 83.300                                  |                                                             |
| 91  | 03. NHI KHOA                               | 3.274                                       | Kéo nắn cột sống cổ                               | Kéo nắn cột sống cổ                                       | 54.800                         | 54.800                                  |                                                             |
| 92  | 03. NHI KHOA                               | 3.275                                       | Kéo nắn cột sống thắt lưng                        | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                | 54.800                         | 54.800                                  |                                                             |
| 93  | 03. NHI KHOA                               | 3.276                                       | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy        | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                | 14.000                         | 14.000                                  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 94  | 03. NHI KHOA                               | 3.277                                       | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT  | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT          | 119.200                        | 119.200                                 |                                                             |
| 95  | 03. NHI KHOA                               | 3.278                                       | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT  | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT          | 119.200                        | 119.200                                 |                                                             |
| 96  | 03. NHI KHOA                               | 3.279                                       | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT         | 119.200                        | 119.200                                 |                                                             |
| 97  | 03. NHI KHOA                               | 3.280                                       | Xông thuốc bằng máy                               | Xông thuốc bằng máy                                       | 50.300                         | 50.300                                  |                                                             |
| 98  | 03. NHI KHOA                               | 3.281                                       | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                         | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                 | 54.800                         | 54.800                                  |                                                             |
| 99  | 03. NHI KHOA                               | 3.282                                       | Xông hơi thuốc                                    | Xông hơi thuốc                                            | 50.300                         | 50.300                                  |                                                             |
| 100 | 03. NHI KHOA                               | 3.283                                       | Xông khói thuốc                                   | Xông khói thuốc                                           | 45.300                         | 45.300                                  |                                                             |
| 101 | 03. NHI KHOA                               | 3.284                                       | Sắc thuốc thang                                   | Sắc thuốc thang                                           | 14.000                         | 14.000                                  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 102 | 03. NHI KHOA                               | 3.285                                       | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                           | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                   | 54.800                         | 54.800                                  |                                                             |
| 103 | 03. NHI KHOA                               | 3.286                                       | Đặt thuốc YHCT                                    | Đặt thuốc YHCT                                            | 51.100                         | 51.100                                  |                                                             |
| 104 | 03. NHI KHOA                               | 3.288                                       | Chườm ngải                                        | Chườm ngải                                                | 37.000                         | 37.000                                  |                                                             |
| 105 | 03. NHI KHOA                               | 3.289                                       | Hào châm                                          | Hào châm                                                  | 76.300                         | 76.300                                  |                                                             |
| 106 | 03. NHI KHOA                               | 3.290                                       | Nhĩ châm                                          | Nhĩ châm                                                  | 76.300                         | 76.300                                  |                                                             |
| 107 | 03. NHI KHOA                               | 3.291                                       | Ôn châm                                           | Ôn châm                                                   | 76.300                         | 76.300                                  |                                                             |
| 108 | 03. NHI KHOA                               | 3.294                                       | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp    | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]  | 85.300                         | 85.300                                  |                                                             |
| 109 | 03. NHI KHOA                               | 3.294                                       | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp    | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | 78.300                         | 78.300                                  |                                                             |
| 110 | 03. NHI KHOA                               | 3.295                                       | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên             | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]           | 85.300                         | 85.300                                  |                                                             |
| 111 | 03. NHI KHOA                               | 3.295                                       | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên             | Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]          | 78.300                         | 78.300                                  |                                                             |
| 112 | 03. NHI KHOA                               | 3.296                                       | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới             | Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]           | 85.300                         | 85.300                                  |                                                             |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 113 | 03. NHI KHOA                               | 3.296                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                           | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 114 | 03. NHI KHOA                               | 3.297                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người                          | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]                          | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 115 | 03. NHI KHOA                               | 3.297                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người                          | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]                         | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 116 | 03. NHI KHOA                               | 3.298                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]                     | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 117 | 03. NHI KHOA                               | 3.298                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]                    | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 118 | 03. NHI KHOA                               | 3.299                                       | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh               | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]               | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 119 | 03. NHI KHOA                               | 3.299                                       | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh               | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 120 | 03. NHI KHOA                               | 3.300                                       | Điện mẫn châm điều trị teo cơ                                  | Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]                                  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 121 | 03. NHI KHOA                               | 3.300                                       | Điện mẫn châm điều trị teo cơ                                  | Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]                                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 122 | 03. NHI KHOA                               | 3.301                                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]                       | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 123 | 03. NHI KHOA                               | 3.301                                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 124 | 03. NHI KHOA                               | 3.302                                       | Điện mẫn châm điều trị bại não                                 | Điện mẫn châm điều trị bại não [kim dài]                                 | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 125 | 03. NHI KHOA                               | 3.302                                       | Điện mẫn châm điều trị bại não                                 | Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 126 | 03. NHI KHOA                               | 3.306                                       | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                       | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                       | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 127 | 03. NHI KHOA                               | 3.306                                       | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                       | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 128 | 03. NHI KHOA                               | 3.307                                       | Điện mẫn châm điều trị đau đầu                                 | Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]                                 | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 129 | 03. NHI KHOA                               | 3.307                                       | Điện mẫn châm điều trị đau đầu                                 | Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 130 | 03. NHI KHOA                               | 3.308                                       | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu                             | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]                             | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 131 | 03. NHI KHOA                               | 3.308                                       | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu                             | Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]                            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 132 | 03. NHI KHOA                               | 3.309                                       | Điện mẫn châm điều trị stress                                  | Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]                                  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 133 | 03. NHI KHOA                               | 3.309                                       | Điện mẫn châm điều trị stress                                  | Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]                                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 134 | 03. NHI KHOA                               | 3.310                                       | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài] | 85.300                         | 85.300                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                 | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 135 | 03. NHI KHOA                               | 3.310                                       | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn] | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 136 | 03. NHI KHOA                               | 3.311                                       | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]               | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 137 | 03. NHI KHOA                               | 3.311                                       | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 138 | 03. NHI KHOA                               | 3.312                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                     | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]                      | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 139 | 03. NHI KHOA                               | 3.312                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                     | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]                     | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 140 | 03. NHI KHOA                               | 3.323                                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn                 | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]                  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 141 | 03. NHI KHOA                               | 3.323                                       | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn                 | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 142 | 03. NHI KHOA                               | 3.324                                       | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn                          | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]                           | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 143 | 03. NHI KHOA                               | 3.324                                       | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn                          | Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 144 | 03. NHI KHOA                               | 3.325                                       | Điện mẫn châm điều trị trĩ                                     | Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]                                      | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 145 | 03. NHI KHOA                               | 3.325                                       | Điện mẫn châm điều trị trĩ                                     | Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]                                     | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 146 | 03. NHI KHOA                               | 3.328                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh                       | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]                        | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 147 | 03. NHI KHOA                               | 3.328                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh                       | Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]                       | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 148 | 03. NHI KHOA                               | 3.329                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]                      | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 149 | 03. NHI KHOA                               | 3.329                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]                     | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 150 | 03. NHI KHOA                               | 3.330                                       | Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp                          | Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]                           | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 151 | 03. NHI KHOA                               | 3.330                                       | Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp                          | Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 152 | 03. NHI KHOA                               | 3.331                                       | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                           | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 153 | 03. NHI KHOA                               | 3.331                                       | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                                | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 154 | 03. NHI KHOA                               | 3.332                                       | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ                              | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]                               | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 155 | 03. NHI KHOA                               | 3.332                                       | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ                              | Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]                              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 156 | 03. NHI KHOA                               | 3.333                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                      | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 157 | 03. NHI KHOA                               | 3.333                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]                     | 78.300                         | 78.300                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                             | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 158 | 03. NHI KHOA                               | 3.334                                       | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]                                    | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 159 | 03. NHI KHOA                               | 3.334                                       | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                                   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]                                   | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 160 | 03. NHI KHOA                               | 3.336                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                               | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]                                | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 161 | 03. NHI KHOA                               | 3.336                                       | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                               | Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]                               | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 162 | 03. NHI KHOA                               | 3.340                                       | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón                                       | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]                                        | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 163 | 03. NHI KHOA                               | 3.340                                       | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón                                       | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]                                       | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 164 | 03. NHI KHOA                               | 3.344                                       | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]                          | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 165 | 03. NHI KHOA                               | 3.344                                       | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]                         | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 166 | 03. NHI KHOA                               | 3.346                                       | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 167 | 03. NHI KHOA                               | 3.346                                       | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn] | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 168 | 03. NHI KHOA                               | 3.347                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 169 | 03. NHI KHOA                               | 3.347                                       | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 170 | 03. NHI KHOA                               | 3.348                                       | Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                             | Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]                              | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 171 | 03. NHI KHOA                               | 3.348                                       | Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                             | Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]                             | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 172 | 03. NHI KHOA                               | 3.349                                       | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]                                  | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 173 | 03. NHI KHOA                               | 3.349                                       | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]                                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 174 | 03. NHI KHOA                               | 3.350                                       | Điện mẫn châm điều trị đau răng                                            | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]                                            | 85.300                         | 85.300                                  |         |
| 175 | 03. NHI KHOA                               | 3.350                                       | Điện mẫn châm điều trị đau răng                                            | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]                                            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 176 | 03. NHI KHOA                               | 3.351                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                                                  | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 177 | 03. NHI KHOA                               | 3.352                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                                                  | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 178 | 03. NHI KHOA                               | 3.353                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa                                   | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa                                              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 179 | 03. NHI KHOA                               | 3.354                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người                                      | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người                                                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 180 | 03. NHI KHOA                               | 3.355                                       | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                             | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                                        | 78.300                         | 78.300                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 181 | 03. NHI KHOA                               | 3.356                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ               | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ               | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 182 | 03. NHI KHOA                               | 3.358                                       | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai                       | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai                       | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 183 | 03. NHI KHOA                               | 3.360                                       | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp          | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 184 | 03. NHI KHOA                               | 3.366                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu              | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 185 | 03. NHI KHOA                               | 3.367                                       | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                           | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 186 | 03. NHI KHOA                               | 3.368                                       | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính            | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 187 | 03. NHI KHOA                               | 3.370                                       | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V        | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V        | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 188 | 03. NHI KHOA                               | 3.371                                       | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 189 | 03. NHI KHOA                               | 3.373                                       | Điện nhĩ châm điều trị sụp mí                            | Điện nhĩ châm điều trị sụp mí                            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 190 | 03. NHI KHOA                               | 3.381                                       | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn                         | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn                         | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 191 | 03. NHI KHOA                               | 3.382                                       | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                        | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                        | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 192 | 03. NHI KHOA                               | 3.383                                       | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                   | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 193 | 03. NHI KHOA                               | 3.384                                       | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                      | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 194 | 03. NHI KHOA                               | 3.387                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn           | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 195 | 03. NHI KHOA                               | 3.388                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn                    | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn                    | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 196 | 03. NHI KHOA                               | 3.389                                       | Điện nhĩ châm điều trị trĩ                               | Điện nhĩ châm điều trị trĩ                               | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 197 | 03. NHI KHOA                               | 3.392                                       | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc                          | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 198 | 03. NHI KHOA                               | 3.393                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                          | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 199 | 03. NHI KHOA                               | 3.394                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ                        | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ                        | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 200 | 03. NHI KHOA                               | 3.395                                       | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                 | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 201 | 03. NHI KHOA                               | 3.396                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau mắt                           | Điện nhĩ châm điều trị đau mắt                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 202 | 03. NHI KHOA                               | 3.397                                       | Điện nhĩ châm điều trị bí đái                            | Điện nhĩ châm điều trị bí đái                            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 203 | 03. NHI KHOA                               | 3.398                                       | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật       | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật       | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 204 | 03. NHI KHOA                               | 3.399                                       | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                           | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 205 | 03. NHI KHOA                               | 3.401                                       | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật           | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 206 | 03. NHI KHOA                               | 3.402                                       | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư                  | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư                  | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 207 | 03. NHI KHOA                               | 3.403                                       | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                          | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 208 | 03. NHI KHOA                               | 3.404                                       | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt                       | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt                       | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 209 | 03. NHI KHOA                               | 3.405                                       | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                           | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                           | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 210 | 03. NHI KHOA                               | 3.406                                       | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                           | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                           | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 211 | 03. NHI KHOA                               | 3.407                                       | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                          | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                          | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 212 | 03. NHI KHOA                               | 3.408                                       | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                     | 156.400                        | 156.400                                 |         |

HÀNH  
LỘ

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 213 | 03. NHI KHOA                               | 3.409                                       | Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh              | Cấy chỉ chăm điều trị liệt các dây thần kinh              | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 214 | 03. NHI KHOA                               | 3.410                                       | Cấy chỉ điều trị teo cơ                                   | Cấy chỉ điều trị teo cơ                                   | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 215 | 03. NHI KHOA                               | 3.411                                       | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa                        | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa                        | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 216 | 03. NHI KHOA                               | 3.412                                       | Cấy chỉ điều trị bại não                                  | Cấy chỉ điều trị bại não                                  | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 217 | 03. NHI KHOA                               | 3.414                                       | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai                              | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai                              | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 218 | 03. NHI KHOA                               | 3.415                                       | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác                           | Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác                           | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 219 | 03. NHI KHOA                               | 3.416                                       | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                 | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                 | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 220 | 03. NHI KHOA                               | 3.420                                       | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược                   | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược                   | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 221 | 03. NHI KHOA                               | 3.423                                       | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                     | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                     | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 222 | 03. NHI KHOA                               | 3.424                                       | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                  | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                  | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 223 | 03. NHI KHOA                               | 3.425                                       | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính                   | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính                   | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 224 | 03. NHI KHOA                               | 3.426                                       | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh  | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh  | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 225 | 03. NHI KHOA                               | 3.427                                       | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V               | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V               | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 226 | 03. NHI KHOA                               | 3.428                                       | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 227 | 03. NHI KHOA                               | 3.432                                       | Cấy chỉ điều trị thất ngôn                                | Cấy chỉ điều trị thất ngôn                                | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 228 | 03. NHI KHOA                               | 3.433                                       | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                               | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                               | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 229 | 03. NHI KHOA                               | 3.434                                       | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                          | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                          | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 230 | 03. NHI KHOA                               | 3.435                                       | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                             | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                             | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 231 | 03. NHI KHOA                               | 3.436                                       | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp                            | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp                            | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 232 | 03. NHI KHOA                               | 3.437                                       | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                  | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                  | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 233 | 03. NHI KHOA                               | 3.438                                       | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn                           | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn                           | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 234 | 03. NHI KHOA                               | 3.439                                       | Cấy chỉ điều trị trĩ                                      | Cấy chỉ điều trị trĩ                                      | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 235 | 03. NHI KHOA                               | 3.440                                       | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày                                | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày                                | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 236 | 03. NHI KHOA                               | 3.441                                       | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày                               | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày                               | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 237 | 03. NHI KHOA                               | 3.444                                       | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 238 | 03. NHI KHOA                               | 3.445                                       | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp                           | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp                           | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 239 | 03. NHI KHOA                               | 3.446                                       | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                 | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                 | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 240 | 03. NHI KHOA                               | 3.447                                       | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                               | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                               | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 241 | 03. NHI KHOA                               | 3.448                                       | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                      | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                      | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 242 | 03. NHI KHOA                               | 3.449                                       | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                        | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                        | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 243 | 03. NHI KHOA                               | 3.450                                       | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 244 | 03. NHI KHOA                               | 3.451                                       | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ              | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ              | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 245 | 03. NHI KHOA                               | 3.452                                       | Cấy chỉ điều trị táo bón                                  | Cấy chỉ điều trị táo bón                                  | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 246 | 03. NHI KHOA                               | 3.457                                       | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 156.400                        | 156.400                                 |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 247 | 03. NHI KHOA                               | 3.458                                       | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 248 | 03. NHI KHOA                               | 3.459                                       | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật                            | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật                            | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 249 | 03. NHI KHOA                               | 3.460                                       | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư                                | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư                                | 156.400                        | 156.400                                 |         |
| 250 | 03. NHI KHOA                               | 3.461                                       | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 251 | 03. NHI KHOA                               | 3.462                                       | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 252 | 03. NHI KHOA                               | 3.463                                       | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 253 | 03. NHI KHOA                               | 3.464                                       | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 254 | 03. NHI KHOA                               | 3.465                                       | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 255 | 03. NHI KHOA                               | 3.466                                       | Điện châm điều trị teo cơ                                           | Điện châm điều trị teo cơ                                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 256 | 03. NHI KHOA                               | 3.467                                       | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 257 | 03. NHI KHOA                               | 3.468                                       | Điện châm điều trị bại não                                          | Điện châm điều trị bại não                                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 258 | 03. NHI KHOA                               | 3.470                                       | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 259 | 03. NHI KHOA                               | 3.472                                       | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 260 | 03. NHI KHOA                               | 3.476                                       | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 261 | 03. NHI KHOA                               | 3.478                                       | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 262 | 03. NHI KHOA                               | 3.479                                       | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 263 | 03. NHI KHOA                               | 3.480                                       | Điện châm điều trị stress                                           | Điện châm điều trị stress                                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 264 | 03. NHI KHOA                               | 3.481                                       | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                           | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 265 | 03. NHI KHOA                               | 3.482                                       | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 266 | 03. NHI KHOA                               | 3.483                                       | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 267 | 03. NHI KHOA                               | 3.484                                       | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 268 | 03. NHI KHOA                               | 3.486                                       | Điện châm điều trị sụp mí                                           | Điện châm điều trị sụp mí                                           | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 269 | 03. NHI KHOA                               | 3.487                                       | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 270 | 03. NHI KHOA                               | 3.488                                       | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 271 | 03. NHI KHOA                               | 3.492                                       | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 272 | 03. NHI KHOA                               | 3.493                                       | Điện châm điều trị giảm thính lực                                   | Điện châm điều trị giảm thính lực                                   | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 273 | 03. NHI KHOA                               | 3.494                                       | Điện châm điều trị thất ngôn                                        | Điện châm điều trị thất ngôn                                        | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 274 | 03. NHI KHOA                               | 3.495                                       | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                        | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                        | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 275 | 03. NHI KHOA                               | 3.496                                       | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 276 | 03. NHI KHOA                               | 3.497                                       | Điện châm điều trị nôn nấc                                          | Điện châm điều trị nôn nấc                                          | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 277 | 03. NHI KHOA                               | 3.498                                       | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                | 78.300                         | 78.300                                  |         |
| 278 | 03. NHI KHOA                               | 3.501                                       | Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện                      | Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện                      | 78.300                         | 78.300                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú             |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 279 | 03. NHI KHOA                               | 3.502                                       | Điện châm điều trị táo bón                                  | Điện châm điều trị táo bón                                  | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 280 | 03. NHI KHOA                               | 3.503                                       | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 281 | 03. NHI KHOA                               | 3.504                                       | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 282 | 03. NHI KHOA                               | 3.505                                       | Điện châm điều trị đau đầu                                  | Điện châm điều trị đau đầu                                  | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 283 | 03. NHI KHOA                               | 3.506                                       | Điện châm điều trị bí đái                                   | Điện châm điều trị bí đái                                   | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 284 | 03. NHI KHOA                               | 3.507                                       | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 285 | 03. NHI KHOA                               | 3.508                                       | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 286 | 03. NHI KHOA                               | 3.509                                       | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                          | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                          | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 287 | 03. NHI KHOA                               | 3.511                                       | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                        | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                        | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 288 | 03. NHI KHOA                               | 3.512                                       | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 289 | 03. NHI KHOA                               | 3.513                                       | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 290 | 03. NHI KHOA                               | 3.514                                       | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                  | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                  | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 291 | 03. NHI KHOA                               | 3.515                                       | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                      | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                      | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 292 | 03. NHI KHOA                               | 3.516                                       | Điện châm điều trị đau răng                                 | Điện châm điều trị đau răng                                 | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 293 | 03. NHI KHOA                               | 3.517                                       | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                         | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                         | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 294 | 03. NHI KHOA                               | 3.518                                       | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                           | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                           | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 295 | 03. NHI KHOA                               | 3.519                                       | Điện châm điều trị hen phế quản                             | Điện châm điều trị hen phế quản                             | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 296 | 03. NHI KHOA                               | 3.520                                       | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 297 | 03. NHI KHOA                               | 3.522                                       | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn              | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn              | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 298 | 03. NHI KHOA                               | 3.523                                       | Điện châm điều trị đau ngực sườn                            | Điện châm điều trị đau ngực sườn                            | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 299 | 03. NHI KHOA                               | 3.524                                       | Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh                    | Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh                    | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 300 | 03. NHI KHOA                               | 3.525                                       | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                      | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 301 | 03. NHI KHOA                               | 3.526                                       | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 302 | 03. NHI KHOA                               | 3.527                                       | Điện châm điều trị đau lưng                                 | Điện châm điều trị đau lưng                                 | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 303 | 03. NHI KHOA                               | 3.528                                       | Điện châm điều trị đau mắt cơ                               | Điện châm điều trị đau mắt cơ                               | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 304 | 03. NHI KHOA                               | 3.529                                       | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                      | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                      | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 305 | 03. NHI KHOA                               | 3.530                                       | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                        | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                        | 78.300                         | 78.300                                  |                     |
| 306 | 03. NHI KHOA                               | 3.532                                       | Thủy châm điều trị liệt                                     | Thủy châm điều trị liệt                                     | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 307 | 03. NHI KHOA                               | 3.533                                       | Thủy châm điều trị liệt chi trên                            | Thủy châm điều trị liệt chi trên                            | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 308 | 03. NHI KHOA                               | 3.534                                       | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                            | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                            | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 309 | 03. NHI KHOA                               | 3.535                                       | Thủy châm điều trị liệt nửa người                           | Thủy châm điều trị liệt nửa người                           | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 310 | 03. NHI KHOA                               | 3.536                                       | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 311 | 03. NHI KHOA                               | 3.537                                       | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 312 | 03. NHI KHOA                               | 3.538                                       | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                        | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                        | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                  | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú             |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 313 | 03. NHI KHOA                               | 3.539                                       | Thủy châm điều trị bại não                                 | Thủy châm điều trị bại não                                 | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 314 | 03. NHI KHOA                               | 3.541                                       | Thủy châm điều trị chứng ù tai                             | Thủy châm điều trị chứng ù tai                             | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 315 | 03. NHI KHOA                               | 3.542                                       | Thủy châm điều trị giảm khứ giác                           | Thủy châm điều trị giảm khứ giác                           | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 316 | 03. NHI KHOA                               | 3.543                                       | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                       | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                       | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 317 | 03. NHI KHOA                               | 3.549                                       | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 318 | 03. NHI KHOA                               | 3.550                                       | Thủy châm điều trị mất ngủ                                 | Thủy châm điều trị mất ngủ                                 | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 319 | 03. NHI KHOA                               | 3.551                                       | Thủy châm điều trị stress                                  | Thủy châm điều trị stress                                  | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 320 | 03. NHI KHOA                               | 3.552                                       | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                  | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                  | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 321 | 03. NHI KHOA                               | 3.553                                       | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 322 | 03. NHI KHOA                               | 3.554                                       | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 323 | 03. NHI KHOA                               | 3.555                                       | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 324 | 03. NHI KHOA                               | 3.556                                       | Thủy châm điều trị sụp mí                                  | Thủy châm điều trị sụp mí                                  | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 325 | 03. NHI KHOA                               | 3.563                                       | Thủy châm điều trị thất ngôn                               | Thủy châm điều trị thất ngôn                               | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 326 | 03. NHI KHOA                               | 3.564                                       | Thủy châm điều trị viêm xoang                              | Thủy châm điều trị viêm xoang                              | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 327 | 03. NHI KHOA                               | 3.565                                       | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                         | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                         | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 328 | 03. NHI KHOA                               | 3.566                                       | Thủy châm điều trị hen phế quản                            | Thủy châm điều trị hen phế quản                            | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 329 | 03. NHI KHOA                               | 3.569                                       | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                           | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                           | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 330 | 03. NHI KHOA                               | 3.570                                       | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                 | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn                 | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 331 | 03. NHI KHOA                               | 3.571                                       | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                          | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                          | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 332 | 03. NHI KHOA                               | 3.572                                       | Thủy châm điều trị trĩ                                     | Thủy châm điều trị trĩ                                     | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 333 | 03. NHI KHOA                               | 3.575                                       | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 334 | 03. NHI KHOA                               | 3.578                                       | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 335 | 03. NHI KHOA                               | 3.579                                       | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                          | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                          | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 336 | 03. NHI KHOA                               | 3.580                                       | Thủy châm điều trị đau lưng                                | Thủy châm điều trị đau lưng                                | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 337 | 03. NHI KHOA                               | 3.581                                       | Thủy châm điều trị đau môi cơ                              | Thủy châm điều trị đau môi cơ                              | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 338 | 03. NHI KHOA                               | 3.582                                       | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 339 | 03. NHI KHOA                               | 3.583                                       | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                       | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                       | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 340 | 03. NHI KHOA                               | 3.586                                       | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 341 | 03. NHI KHOA                               | 3.589                                       | Thủy châm điều trị táo bón                                 | Thủy châm điều trị táo bón                                 | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 342 | 03. NHI KHOA                               | 3.590                                       | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                       | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                       | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 343 | 03. NHI KHOA                               | 3.591                                       | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                       | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                       | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 344 | 03. NHI KHOA                               | 3.592                                       | Thủy châm điều trị đái dầm                                 | Thủy châm điều trị đái dầm                                 | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 345 | 03. NHI KHOA                               | 3.593                                       | Thủy châm điều trị bí đái                                  | Thủy châm điều trị bí đái                                  | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 346 | 03. NHI KHOA                               | 3.594                                       | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật             | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật             | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú             |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 347 | 03. NHI KHOA                               | 3.596                                       | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần                               | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần                               | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 348 | 03. NHI KHOA                               | 3.597                                       | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não        | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não        | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 349 | 03. NHI KHOA                               | 3.598                                       | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 350 | 03. NHI KHOA                               | 3.599                                       | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                         | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                         | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 351 | 03. NHI KHOA                               | 3.600                                       | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                             | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                             | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 352 | 03. NHI KHOA                               | 3.601                                       | Thủy châm điều trị đau răng                                        | Thủy châm điều trị đau răng                                        | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 353 | 03. NHI KHOA                               | 3.603                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 354 | 03. NHI KHOA                               | 3.604                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 355 | 03. NHI KHOA                               | 3.605                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 356 | 03. NHI KHOA                               | 3.606                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 357 | 03. NHI KHOA                               | 3.607                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 358 | 03. NHI KHOA                               | 3.608                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 359 | 03. NHI KHOA                               | 3.609                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 360 | 03. NHI KHOA                               | 3.610                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 361 | 03. NHI KHOA                               | 3.611                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 362 | 03. NHI KHOA                               | 3.612                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                             | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 363 | 03. NHI KHOA                               | 3.616                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 364 | 03. NHI KHOA                               | 3.617                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 365 | 03. NHI KHOA                               | 3.618                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                  | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 366 | 03. NHI KHOA                               | 3.621                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 367 | 03. NHI KHOA                               | 3.623                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                               | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 368 | 03. NHI KHOA                               | 3.624                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 369 | 03. NHI KHOA                               | 3.625                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 370 | 03. NHI KHOA                               | 3.627                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                  | 76.000                         | 76.000                                  |                     |
| 371 | 03. NHI KHOA                               | 3.628                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000                         | 76.000                                  |                     |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 372 | 03. NHI KHOA                               | 3.629                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V               | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V               | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 373 | 03. NHI KHOA                               | 3.630                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên     | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên     | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 374 | 03. NHI KHOA                               | 3.631                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí                                   | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 375 | 03. NHI KHOA                               | 3.637                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                           | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                           | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 376 | 03. NHI KHOA                               | 3.638                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản                             | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản                             | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 377 | 03. NHI KHOA                               | 3.641                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực                            | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 378 | 03. NHI KHOA                               | 3.642                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn                  | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 379 | 03. NHI KHOA                               | 3.643                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn                           | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn                           | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 380 | 03. NHI KHOA                               | 3.644                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày                               | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 381 | 03. NHI KHOA                               | 3.645                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 382 | 03. NHI KHOA                               | 3.646                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                      | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 383 | 03. NHI KHOA                               | 3.647                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp                           | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp                           | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 384 | 03. NHI KHOA                               | 3.648                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                                 | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 385 | 03. NHI KHOA                               | 3.649                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ                               | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 386 | 03. NHI KHOA                               | 3.650                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                      | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                      | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 387 | 03. NHI KHOA                               | 3.651                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy                        | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 388 | 03. NHI KHOA                               | 3.654                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 389 | 03. NHI KHOA                               | 3.655                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 390 | 03. NHI KHOA                               | 3.656                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 391 | 03. NHI KHOA                               | 3.657                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                  | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 392 | 03. NHI KHOA                               | 3.658                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                        | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 393 | 03. NHI KHOA                               | 3.659                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                        | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 394 | 03. NHI KHOA                               | 3.660                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái                                   | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 395 | 03. NHI KHOA                               | 3.661                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 396 | 03. NHI KHOA                               | 3.663                                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76.000                         | 76.000                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 397 | 03. NHI KHOA                               | 3.664                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 398 | 03. NHI KHOA                               | 3.665                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật             | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 399 | 03. NHI KHOA                               | 3.666                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                 | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 400 | 03. NHI KHOA                               | 3.667                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                            | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 401 | 03. NHI KHOA                               | 3.668                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dầm                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dầm                             | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 402 | 03. NHI KHOA                               | 3.669                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                       | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 403 | 03. NHI KHOA                               | 3.670                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria                            | 76.000                         | 76.000                                  |         |
| 404 | 03. NHI KHOA                               | 3.671                                       | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                  | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                  | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 405 | 03. NHI KHOA                               | 3.672                                       | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                         | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                         | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 406 | 03. NHI KHOA                               | 3.673                                       | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                          | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                          | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 407 | 03. NHI KHOA                               | 3.674                                       | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn             | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn             | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 408 | 03. NHI KHOA                               | 3.675                                       | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                           | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                           | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 409 | 03. NHI KHOA                               | 3.676                                       | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                               | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                               | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 410 | 03. NHI KHOA                               | 3.677                                       | Cứu điều trị liệt thể hàn                                      | Cứu điều trị liệt thể hàn                                      | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 411 | 03. NHI KHOA                               | 3.678                                       | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                             | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                             | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 412 | 03. NHI KHOA                               | 3.679                                       | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                             | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                             | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 413 | 03. NHI KHOA                               | 3.680                                       | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                            | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                            | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 414 | 03. NHI KHOA                               | 3.681                                       | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                       | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                       | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 415 | 03. NHI KHOA                               | 3.682                                       | Cứu điều trị bại não thể hàn                                   | Cứu điều trị bại não thể hàn                                   | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 416 | 03. NHI KHOA                               | 3.683                                       | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                                | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 417 | 03. NHI KHOA                               | 3.684                                       | Cứu điều trị ù tai thể hàn                                     | Cứu điều trị ù tai thể hàn                                     | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 418 | 03. NHI KHOA                               | 3.685                                       | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                            | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn                            | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 419 | 03. NHI KHOA                               | 3.686                                       | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                                | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn                                | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 420 | 03. NHI KHOA                               | 3.688                                       | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                      | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                      | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 421 | 03. NHI KHOA                               | 3.689                                       | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                 | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 422 | 03. NHI KHOA                               | 3.690                                       | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                   | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                   | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 423 | 03. NHI KHOA                               | 3.691                                       | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                    | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                    | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 424 | 03. NHI KHOA                               | 3.692                                       | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                         | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                         | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 425 | 03. NHI KHOA                               | 3.693                                       | Cứu điều trị dai dầm thể hàn                                   | Cứu điều trị dai dầm thể hàn                                   | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 426 | 03. NHI KHOA                               | 3.694                                       | Cứu điều trị bí đại thể hàn                                    | Cứu điều trị bí đại thể hàn                                    | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 427 | 03. NHI KHOA                               | 3.695                                       | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn               | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn               | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 428 | 03. NHI KHOA                               | 3.696                                       | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                   | 37.000                         | 37.000                                  |         |
| 429 | 03. NHI KHOA                               | 3.701                                       | Laser nội mạch                                                 | Laser nội mạch                                                 | 58.400                         | 58.400                                  |         |

| STT | Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                            | Mức giá do quỹ BHYT thanh toán | Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán | Ghi chú                                                                  |
|-----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 430 | 03. NHI KHOA                               | 3.705                                       | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn             | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn             | 41.100                         | 41.100                                  |                                                                          |
| 431 | 03. NHI KHOA                               | 3.708                                       | Siêu âm điều trị                                     | Siêu âm điều trị                                     | 48.700                         | 48.700                                  |                                                                          |
| 432 | 03. NHI KHOA                               | 3.743                                       | Xoa bóp bằng máy                                     | Xoa bóp bằng máy                                     | 39.000                         | 39.000                                  |                                                                          |
| 433 | 03. NHI KHOA                               | 3.749                                       | Sửa lỗi phát âm                                      | Sửa lỗi phát âm                                      | 124.000                        | 124.000                                 |                                                                          |
| 434 | 03. NHI KHOA                               | 3.767                                       | Thủy trị liệu                                        | Thủy trị liệu                                        | 68.900                         | 68.900                                  |                                                                          |
| 435 | 03. NHI KHOA                               | 3.768                                       | Thủy trị liệu có thuốc                               | Thủy trị liệu có thuốc                               | 68.900                         | 68.900                                  |                                                                          |
| 436 | 03. NHI KHOA                               | 3.773                                       | Điều trị bằng các dòng điện xung                     | Điều trị bằng các dòng điện xung                     | 44.900                         | 44.900                                  |                                                                          |
| 437 | 03. NHI KHOA                               | 3.774                                       | Điều trị bằng tia hồng ngoại                         | Điều trị bằng tia hồng ngoại                         | 40.900                         | 40.900                                  |                                                                          |
| 438 | 03. NHI KHOA                               | 3.782                                       | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống | 162.700                        | 162.700                                 |                                                                          |
| 439 | 03. NHI KHOA                               | 3.807                                       | Xoa bóp cục bộ bằng tay                              | Xoa bóp cục bộ bằng tay                              | 51.300                         | 51.300                                  |                                                                          |
| 440 | 03. NHI KHOA                               | 3.808                                       | Xoa bóp toàn thân bằng tay                           | Xoa bóp toàn thân bằng tay                           | 64.900                         | 64.900                                  |                                                                          |
| 441 | 03. NHI KHOA                               | 3.892                                       | Tập vận động đoạn chi 30 phút                        | Tập vận động đoạn chi 30 phút                        | 51.800                         | 51.800                                  |                                                                          |
| 442 | 03. NHI KHOA                               | 3.894                                       | Tập vận động toàn thân 30 phút                       | Tập vận động toàn thân 30 phút                       | 59.300                         | 59.300                                  |                                                                          |
| 443 | 03. NHI KHOA                               | 3.901                                       | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                   | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                   | 14.700                         | 14.700                                  |                                                                          |
| 444 | 03. NHI KHOA                               | 3.902                                       | Tập với hệ thống ròng rọc                            | Tập với hệ thống ròng rọc                            | 14.700                         | 14.700                                  |                                                                          |
| 445 | 03. NHI KHOA                               | 3.903                                       | Tập với xe đạp tập                                   | Tập với xe đạp tập                                   | 14.700                         | 14.700                                  |                                                                          |
| 446 | 03. NHI KHOA                               | 3.2387                                      | Tiêm trong da                                        | Tiêm trong da                                        | 15.100                         | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 447 | 03. NHI KHOA                               | 3.2388                                      | Tiêm dưới da                                         | Tiêm dưới da                                         | 15.100                         | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 448 | 03. NHI KHOA                               | 3.2389                                      | Tiêm bắp thịt                                        | Tiêm bắp thịt                                        | 15.100                         | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 449 | 03. NHI KHOA                               | 3.2390                                      | Tiêm tĩnh mạch                                       | Tiêm tĩnh mạch                                       | 15.100                         | 15.100                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           |
| 450 | 03. NHI KHOA                               | 3.2391                                      | Truyền tĩnh mạch                                     | Truyền tĩnh mạch                                     | 25.100                         | 25.100                                  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 451 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 3.273                                       | Mai hoa châm                                         | Mai hoa châm                                         | 76.300                         | 76.300                                  |                                                                          |
| 452 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 3.289                                       | Hào châm                                             | Hào châm                                             | 76.300                         | 76.300                                  |                                                                          |
| 453 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 8.3                                         | Mãng châm                                            | Mãng châm                                            | 83.300                         | 83.300                                  |                                                                          |
| 454 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 3.290                                       | Nhĩ châm                                             | Nhĩ châm                                             | 76.300                         | 76.300                                  |                                                                          |
| 455 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 8.5                                         | Điện châm                                            | Điện châm [kim ngắn]                                 | 78.300                         | 78.300                                  |                                                                          |
| 456 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 8.5                                         | Điện châm                                            | Điện châm [kim dài]                                  | 85.300                         | 85.300                                  |                                                                          |
| 457 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 8.6                                         | Thủy châm                                            | Thủy châm                                            | 77.100                         | 77.100                                  | Chưa bao gồm thuốc.                                                      |
| 458 | 08. Y HỌC CỔ TRUYỀN                        | 8.7                                         | Cấy chỉ                                              | Cấy chỉ                                              | 156.400                        | 156.400                                 |                                                                          |